Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP.HCM, Ngày 29 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý III/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG**

- Mã chứng khoán: **AIG**
- Địa chỉ: **Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương Mại Nam, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
- Điện thoại liên hệ/Tel: **028 5416 1386**
- Fax: .....
- Email:.....
- Website: www.asiagroup-vn.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý III/năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2026 tại đường dẫn: **www.asiagroup-vn.com**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng Quý III/2026
- Văn bản giải trình thay đổi lợi nhuận Quý III/2026 so với cùng kỳ

M.S.D.N: 0314524981 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Bảo Tùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
Date: 2026.10.29 17:08:58 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG ----------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ----------

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 10 năm 2026

GIẢI TRÌNH THAY ĐỔI LỢI NHUẬN BÁO CÁO QUÝ III/2026 SO VỚI CÙNG KỲ

Kính gửi:
- **Ủy Ban Chứng khoán nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG**

Tên Tiếng Anh: AIG ASIA INGREDIENTS CORP

ORATION

Địa chỉ trụ sở chính: Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương Mại Nam, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 5416 1386

Website: *www.asiagroup-vn.com*

Người thực hiện CBTT: Ông Nguyễn Bảo Tùng

Chức danh: Người đại diện theo pháp luật

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 29/10/2026, CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG ("Công ty") phát hành Báo cáo tài chính riêng Quý III/2026 tự lập ("Báo cáo") ký ngày 29/10/2026.

Theo đó, Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trong Quý III/2026 lớn hơn 10% so với Quý III/2025 như sau:

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	Quý III/2026	Quý III/2025	% Tăng/(Giảm)
60	18. Lợi nhuận sau thuế	(2.092.353.832)	(6.984.015.417)	-70,04%

Một số nguyên nhân chính:

- **Mã số 23**: Chi phí lãi vay Quý III/2026 giảm 59% so với cùng kỳ do Công ty đã tất toán toán bộ dư nợ gốc vay. Ảnh hưởng ròng của các khoản mục khác trên Báo cáo Kết quả Kinh doanh là không đáng kể so với chi phí lãi vay.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0314624981 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Bảo Tùng

Công ty Cổ phần Nguyên Liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 30

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Ngày 30/09/2026	Ngày 31/12/2025
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**554.225.456.078**	**215.610.542.624**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**26.656.300.640**	**60.822.565.663**
111	▪ Tiền		26.656.300.640	15.810.853.334
112	▪ Các khoản tương đương tiền		-	45.011.712.329
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	5	**159.177.006.853**	**25.875.890.413**
123	▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		159.177.006.853	25.875.890.413
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**351.861.260.940**	**107.094.571.169**
131	▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	89.831.351.739	95.412.790.403
132	▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	6.775.989.510	9.769.141.075
135	▪ Phải thu ngắn hạn khác	7	255.253.919.691	1.912.639.691
160	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**16.530.887.645**	**21.817.515.379**
161	▪ Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	2.450.911.584	2.890.740.437
162	▪ Thuế GTGT được khấu trừ		14.073.336.061	18.920.134.942
163	▪ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	6.640.000	6.640.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.622.796.320.674**	**3.607.906.201.928**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**35.500.000**	**35.500.000**
215	▪ Phải thu dài hạn khác	7	35.500.000	35.500.000
220	**II. Tài sản cố định**		**5.764.320.562**	**2.413.646.691**
221	▪ Tài sản cố định hữu hình	8	4.541.413.535	1.470.664.198
222	- Nguyên giá		5.427.167.371	1.946.898.636
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(885.753.836)	(476.234.438)
227	▪ Tài sản cố định vô hình	9	1.222.907.027	942.982.493
228	- Nguyên giá		1.569.850.400	1.128.050.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(346.943.373)	(185.067.507)
240	**IV. Bất động sản đầu tư**	10	**93.305.588.152**	**97.996.930.576**
241	▪ Nguyên giá		110.500.000.000	110.500.000.000
242	▪ Giá trị hao mòn lũy kế		(17.194.411.848)	(12.503.069.424)
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**		**5.264.344.832**	**245.900.200**
252	▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.264.344.832	245.900.200
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	11	**3.387.342.598.276**	**3.374.088.917.231**
261	▪ Đầu tư vào công ty con	11.1	3.348.691.180.314	3.318.865.707.785
262	▪ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11.2	80.000.000.000	80.000.000.000
264	▪ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	11	(41.348.582.038)	(24.776.790.554)
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**131.083.968.852**	**133.125.307.230**
271	▪ Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	131.083.968.852	133.125.307.230
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.177.021.776.752**	**3.823.516.744.552**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*TM*	*Ngày 30/09/2026*	*Ngày 31/12/2025*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**168.231.216.360**	**460.127.471.520**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**168.231.216.360**	**460.127.471.520**
311	▪ Phải trả cho người bán ngắn hạn	13	39.229.116.433	74.079.573.721
313	▪ Phải trả cổ tức, lợi nhuận		85.300.649.000	-
314	▪ Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	14	2.409.039.898	1.488.717.302
316	▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	15	27.074.885.605	20.360.813.773
319	▪ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.600.000	6.292.928
320	▪ Phải trả ngắn hạn khác		176.131.268	91.779.640
321	▪ Vay ngắn hạn	16	-	350.000.000.000
323	▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi		14.035.794.156	14.100.294.156
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.008.790.560.392**	**3.363.389.273.032**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**4.008.790.560.392**	**3.363.389.273.032**
411	▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17.1	1.961.914.430.000	1.706.012.980.000
412	▪ Thặng dư vốn cổ phần	17.1	174.000.000.000	174.000.000.000
420	▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.1	1.872.876.130.392	1.483.376.293.032
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.142.174.194.032	981.753.062.898
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		730.701.936.360	501.623.230.134
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.177.021.776.752**	**3.823.516.744.552**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Nguyễn Bảo Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	***Qúy III***		***Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này***	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu**	18.1	**104.908.858.085**	**114.692.838.416**	**365.818.938.538**	**131.862.156.888**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		473.650.058		473.650.058	-
10	**3. Doanh thu thuần**	18.1	**104.435.208.027**	**114.692.838.416**	**365.345.288.480**	**131.862.156.888**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	19	90.347.919.549	108.114.967.769	329.647.004.200	119.374.125.502
20	**5. Lợi nhuận gộp**		**14.087.288.478**	**6.577.870.647**	**35.698.284.280**	**12.488.031.386**
21	**6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**		-	-	-	-
22	**7. Doanh thu hoạt động tài chính**	18.2	4.649.655.489	17.962.788.520	780.546.683.923	396.627.744.948
23	**8. Chi phí tài chính**	20	2.693.187.328	6.619.397.257	31.246.365.183	22.726.306.123
24	*Trong đó: chí phí lãi vay*		2.692.397.260	*6.619.397.257*	*12.106.356.160*	*22.722.753.414*
25	**9. Chi phí bán hàng**	21	1.461.206.560	4.587.559.224	5.178.728.982	4.608.331.724
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	21	16.673.913.743	20.359.381.562	48.962.948.761	51.017.078.792
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2.091.363.664)**	**(7.025.678.876)**	**730.856.925.277**	**330.764.059.695**
31	**12. Thu nhập khác**		-	41.666.666	1	42.164.421
32	**13. Chi phí khác**		572.168	3.207	154.570.918	112.870.137

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG *(tiếp theo)*
cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	***Qúy III***		***Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này***	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(572.168)**	**41.663.459**	**(154.570.917)**	**(70.705.716)**
50	**15. Lợi nhuận thuần trước thuế**		**(2.091.935.832)**	**(6.984.015.417)**	**730.702.354.360**	**330.693.353.979**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	22	418.000	-	418.000	2.508.000
52	**17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn**		-	-	-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế**		**(2.092.353.832)**	**(6.984.015.417)**	**730.701.936.360**	**330.690.845.979**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Nguyễn Bảo Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*TM*	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026*	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**730.702.354.360**	**330.693.353.979**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	▪ Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	8;9;10	5.262.737.688	5.177.952.139
03	▪ Các khoản dự phòng	20	16.571.791.484	-
05	▪ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	18.2	(777.967.854.800)	(396.669.411.614)
06	▪ Chi phí lãi vay	20	12.106.356.160	22.722.753.414
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(13.324.615.108)**	**(38.075.352.082)**
09	▪ (Tăng)/giảm các khoản phải thu		9.951.339.387	(33.532.505.790)
10	▪ (Tăng)/giảm hàng tồn kho		-	2.288.105
11	▪ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(29.659.075.389)	88.961.532.051
12	▪ (Tăng)/giảm chi phí trả trước		2.481.167.231	170.087.877
14	▪ Tiền lãi vay đã trả		(9.579.684.931)	(31.614.520.547)
15	▪ Thuế TNDN đã nộp		(418.000)	(2.508.000)
17	▪ Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.500.000)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(40.195.786.810)**	**(14.090.978.386)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	▪ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(6.277.104.044)	(1.429.882.500)
22	▪ Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	41.666.666
23	▪ Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(255.000.000.000)	(15.000.000.000)
24	▪ Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		125.000.000.000	17.500.000.000
25	▪ Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(212.368.000.000)	(214.050.000.000)
26	▪ Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		99.975.100.000	69.982.600.000
27	▪ Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		604.699.525.831	327.259.463.187
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**356.029.521.787**	**184.303.847.353**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG *(tiếp theo)*
cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*TM*	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026*	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	▪ Tiền thu từ đi vay	16	-	185.000.000.000
34	▪ Tiền chi trả nợ gốc vay		(350.000.000.000)	(270.000.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(350.000.000.000)**	**(85.000.000.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(34.166.265.023)**	**85.212.868.967**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**4**	**60.822.565.663**	**25.613.245.018**
61	▪ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**26.656.300.640**	**110.826.113.985**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

M.S.D.N: 0314524981 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Nguyễn Bảo Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính theo đăng ký của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật), dịch vụ kho bãi, sản xuất, phối trộn nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 96 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 90).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, bốn (4) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết trực tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó:

Công ty con bao gồm:

- *Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")*

  ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0304918352 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Bình Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")*

  AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700916876 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 64,21% tỷ lệ sở hữu (nắm giữ trực tiếp 64,01%, nắm giữ gián tiếp thông qua công ty con là 0,2%) và 64,22% quyền biểu quyết trong AFI thông qua công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")*

  ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, bốn (4) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết trực tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

- *Công ty Cổ phần APIS ("APIS")*

  APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Số 18A-18B VSIP II-A, Đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")*

  AHS trước đây là Công ty TNHH Chế Biến Nông Sản Hoa Sơn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2013, và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018. AHS có trụ sở chính tại Bản Yên Hoà, Xã Vĩnh Tường, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 99,995% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 99,995% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")*

  AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính theo đăng ký của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Thương mại VICTA ("VICTA")*

  VICTA trước đây là Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC") được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 04 năm 2023. VICTA có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của VICTA là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong VICTA (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, bốn (4) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết trực tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

- *Công ty Asia Ingredients Group Singapore Pte. Ltd ("AIS")*

  AIS trước đây là Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd ("ACC PTE") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. AIS có trụ sở chính đăng ký tại 160 Robinson Rd, #26-04 SBF Center, Singapore 068914. Hoạt động chính theo đăng ký của AIS là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AIS (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết thông qua công ty con).

- *Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet ("MDG")*

  MDG là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1102039618 do Sở KH&ĐT Tỉnh Long An cấp ngày 26 tháng 09 năm 2023. MDG có trụ sở chính tại Lô C2, Đường Dọc 2, KCN Phú An Thạnh, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của MDG là chế biến và bảo quản rau quả.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 99,92% phần vốn chủ sở hữu (nắm giữ trực tiếp 98%, nắm giữ gián tiếp thông qua công ty con là 1,92%) và 99,996% quyền biểu quyết trong MDG (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 99,2% phần vốn chủ sở hữu (nắm giữ trực tiếp 98%, nắm giữ gián tiếp thông qua công ty con là 1,2%) và 99,87% quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients ("ASI")*

  ASI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0901155640 do Sở KH&ĐT Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29 tháng 02 năm 2024. ASI có trụ sở chính tại Thôn Chi Long, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ASI là sản xuất hương liệu.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 85% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ASI (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 83% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Thực phẩm Asia Shimakyu ("AFS")*

  AFS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3703261917 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 12 tháng 11 năm 2024. AFS có trụ sở chính đăng ký tại Số 18A-18B VSIP II-A, Đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của AFS là sản xuất, phối trộn và đóng gói thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm và phụ gia thực phẩm.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 75,43% tỷ lệ sở hữu và 98,00% quyền biểu quyết trong AFS (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 75,43% tỷ lệ sở hữu và 98,00% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, bốn (4) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết trực tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

- *Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("GCF")*

  GCF là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3602503768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 05 năm 2011 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. GCF có trụ sở chính tại Lô V-2E, Đường số 11, KCN Hố Nai, Phường Hố Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của GCF là bán buôn thực phẩm.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 52,87% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong GCF (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 52,87% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt ("VFC")*

  VFC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4500577748 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 05 năm 2014 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. VFC có trụ sở chính tại Quốc lộ 1A, Khu công nghiệp Thành Hải, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của VFC là sản xuất chế biến nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc và sữa đậu nành.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 52,5% tỷ lệ sở hữu và 99,29% quyền biểu quyết trong VFC (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 52,5% tỷ lệ sở hữu và 99,29% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

- *Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam ("VCC")*

  VFC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600714322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 01 năm 2005 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. VCC có trụ sở chính tại Lô V-2E, Đường số 11, KCN Hố Nai, Phường Hố Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của VCC là sản xuất nước giải khát: nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc và sữa đậu nành.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 52,61% tỷ lệ sở hữu và 99,5% quyền biểu quyết trong VCC (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 52,61% tỷ lệ sở hữu và 99,5% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

- *Công ty Cổ phần Nắng và Gió ("SWC")*

  SWC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4500624846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 17 tháng 07 năm 2018 và các GCNĐKDN điều chỉnh. SWC có trụ sở chính tại Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của SWC là trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia cầm.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 46,53% tỷ lệ sở hữu và 88% quyền biểu quyết trong SWC (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 46,53% tỷ lệ sở hữu và 88% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, bốn (4) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết trực tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty liên kết:

- *Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")*

  TVH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3400516059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. TVH có trụ sở chính tại Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Sprirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 49% tỷ lệ sở hữu trong TVH (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 49% tỷ lệ sở hữu) thông qua công ty con.

- *Công ty Cổ phần Thực phẩm Nước giải khát Nhiệt đới Sài Gòn ("STD")*

  STD là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4500654985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 07 tháng 04 năm 2022 và các GCNĐKDN điều chỉnh. STD có trụ sở chính tại Lô A1 - A2, KCN Thành Hải, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của STD là sản xuất đồ uống không cồn và nước khoáng.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 20% tỷ lệ sở hữu trong STD (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 20% tỷ lệ sở hữu) thông qua công ty con.

- *Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu ("ATC")*

  ATC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502478571 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13 tháng 6 năm 2022. ATC có trụ sở chính tại: Lô L, Đường Đ.20, KCN Châu Đức, Xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ATC là sản xuất, gia công và bán buôn cà phê.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 40% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ATC (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 40% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	10 năm
Tài sản khác	6 năm

3.6 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	18 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Công ty có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

Doanh thu từ dịch vụ tư vấn quản lý

Công ty xác định và ghi nhận doanh thu dựa trên biên bản nghiệm thu kết quả công việc tư vấn quản lý.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Thuế (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.13 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Tiền mặt	189.626	144.189.626
Tiền gửi ngân hàng	26.656.111.014	15.666.663.708
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	*15.595.341.383*	*4.089.527.885*
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	*9.790.730.064*	*10.844.003.584*
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	*1.270.039.567*	*733.132.239*
Các khoản tương đương tiền	-	45.011.712.329
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	*45.011.712.329*
Tổng cộng	**26.656.300.640**	**60.822.565.663**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Tiền gửi có kỳ hạn	137.839.315.072	-
Cho vay (Thuyết minh 23)	21.337.691.781	25.875.890.413
Tổng cộng	**159.177.006.853**	**25.875.890.413**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hang*

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Phải thu từ các công ty khác	50.080.986.657	77.379.809.023
Công ty TNHH Fes (Việt Nam)	*10.539.238.257*	*23.448.646.606*
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	*39.534.184.080*	*53.897.595.750*
Các khách hàng khác	*7.564.320*	*33.566.667*
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 23)	39.750.365.082	18.032.981.380
Tổng cộng	**89.831.351.739**	**95.412.790.403**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**89.831.351.739**	**95.412.790.403**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Trả trước cho các công ty khác	6.775.989.510	9.769.141.075
Công ty TNHH Một thành viên HKKL	-	*2.257.200.000*
Công ty TNHH Tư vấn - Thiết Kế - Xây dựng Phan Anh	*6.744.000.000*	*6.564.000.000*
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Lý Sơn Sa Kỳ	-	*799.282.500*
Các công ty khác	*31.989.510*	*148.658.575*
Tổng cộng	**6.775.989.510**	**9.769.141.075**

7. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức công ty con (Thuyết minh 23)	172.534.640.000	-
Tạm ứng góp vốn cổ phần	80.000.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.234.640.000	1.428.000.000
Đặt cọc	484.639.691	484.639.691
Tổng cộng	**255.253.919.691**	**1.912.639.691**
Dài hạn		
Đặt cọc	35.500.000	35.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	-	-
Tổng cộng	**35.500.000**	**35.500.000**
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	*2.754.779.691*	*1.948.139.691*
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 23)	*252.534.640.000*	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc, thiết bị	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.598.035.000	348.863.636	1.946.898.636
Mua trong năm	2.565.000.000	915.268.735	3.480.268.735
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	4.163.035.000	1.264.132.371	5.427.167.371
Giá trị khấu hao lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	414.667.920	61.566.518	476.234.438
Khấu hao	315.812.973	93.706.425	409.519.398
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	730.480.893	155.272.943	885.753.836
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.183.367.080	287.297.118	1.470.664.198
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	3.432.554.107	1.108.859.428	4.541.413.535

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Nhãn hiệu, tên thương mại	*Phần mềm*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	395.800.000	732.250.000	1.128.050.000
Mua trong năm			-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		441.800.400	441.800.400
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	395.800.000	1.174.050.400	1.569.850.400
Giá trị khấu hao lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	82.458.325	102.609.182	185.067.507
Khấu hao	29.684.997	132.190.869	161.875.866
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	112.143.322	234.800.051	346.943.373
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	313.341.675	629.640.818	942.982.493
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	283.656.678	939.250.349	1.222.907.027

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	110.500.000.000
Mua trong năm	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	110.500.000.000
Giá trị khấu hao lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	12.503.069.424
Khấu hao	4.691.342.424
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	17.194.411.848
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	97.996.930.576
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	93.305.588.152

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 11.1)	3.348.691.180.314	3.318.865.707.785
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 11.2)	80.000.000.000	80.000.000.000
Tổng cộng	**3.428.691.180.314**	**3.398.865.707.785**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(41.348.582.038)	(24.776.790.554)
Giá trị thuần	**3.387.342.598.276**	**3.374.088.917.231**

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Công ty	*Hoạt động chính*	*Tình trạng*	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị đầu tư (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VND)*
Công ty Cổ phần Hoá chất Á Châu	Cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, thức ăn chăn nuôi và bánh kẹo	Đang hoạt động	96,34%	718.020.621.828	96,34%	718.020.621.828
Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C	Bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	52,87%	515.852.120.465	52,87%	515.852.120.465
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác	Đang hoạt động	64,01%	503.512.000.000	64,01%	503.512.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa)	Đang hoạt động	73,42%	509.543.700.000	73,42%	509.543.700.000
Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc , gia cầm và thủy sản...	Đang hoạt động	99,995%	450.205.902.488	99,995%	450.205.902.488
Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet	Chế biến và bảo quản rau quả	Đang hoạt động	98,00%	264.600.000.000	98,00%	264.600.000.000
Asia Ingredients Group Singapore Pte. Ltd.	Tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doán buôn bán chung (bao gồm xuất khẩu chung)	Đang hoạt động	100,00%	130.570.000.000	0,00%	-
Công ty Cổ phần APIS	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu	Đang hoạt động	76,96%	128.067.500.000	76,96%	128.067.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại VICTA	Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	99,98%	51.271.335.533	99,98%	153.813.863.004
Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients	Sản xuất hương liệu	Đang hoạt động	85,00%	39.148.000.000	83,00%	37.350.000.000
Công ty TNHH Thực Phẩm AFC	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm	Chưa hoạt động	100,00%	37.900.000.000	100,00%	37.900.000.000
TỔNG CỘNG				**3.348.691.180.314**		**3.318.865.707.785**
Dự phòng đầu tư vào công ty con				(39.685.686.948)		(23.319.525.868)
ĐẦU TƯ THUẦN				**3.309.005.493.366**		**3.295.546.181.917**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

			Ngày 30 tháng 09 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
Công ty	*Hoạt động chính*	*Tình trạng*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VND)*
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu	Sản xuất, gia công và bán buôn cà phê	Chưa hoạt động	40,00%	80.000.000.000	40,00%	80.000.000.000
TỔNG CỘNG				**80.000.000.000**		**80.000.000.000**
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết				(1.662.895.090)		(1.457.264.686)
ĐẦU TƯ THUẦN				**78.337.104.910**		**78.542.735.314**

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	889.408.292	506.115.899
Chi phí bảo hiểm	230.729.602	364.539.522
Chi phí phần mềm	1.082.280.721	1.197.795.011
Chi phí khác	248.492.969	822.290.005
Tổng Cộng	**2.450.911.584**	**2.890.740.437**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	126.964.153.731	127.600.946.184
Công cụ dụng cụ	170.836.497	487.832.480
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	2.168.239.492	3.780.449.399
Chi phí khác	1.780.739.132	1.256.079.167
Tổng Cộng	**131.083.968.852**	**133.125.307.230**

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Phải trả các công ty khác	2.086.678.213	3.077.092.681
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 23)	37.142.438.220	71.002.481.040
Tổng cộng	**39.229.116.433**	**74.079.573.721**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31/12/2025	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30/09/2026*
Phải nộp				
Thuế GTGT	(240.000)	-	-	(240.000)
Thuế TNDN	-	418.000	(418.000)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.482.317.302	8.459.805.808	(7.539.665.836)	2.402.457.274
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	161.683.303	(161.683.303)	-
Khác	-	182.624	-	182.624
Tổng cộng	**1.482.077.302**	**8.622.089.735**	**(7.701.767.139)**	**2.402.399.898**
Trong đó				
Thuế phải trả	*880.641.233*			*2.409.039.898*
Thuế phải thu nhà nước	*(6.640.000)*			*(6.640.000)*

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Lương mềm và lương tháng 13	18.857.957.000	15.036.237.316
Chi phí lãi vay bên liên quan (Thuyết minh 23)	7.334.191.781	4.807.520.552
Khác	882.736.824	517.055.905
Tổng cộng	**27.074.885.605**	**20.360.813.773**

16. VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/09/2026	Ngày 31/12/2025
Vay ngắn hạn		
Vay bên liên quan	-	350.000.000.000
	-	**350.000.000.000**
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	-	-
TỔNG CỘNG	-	**350.000.000.000**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.706.012.980.000	174.000.000.000	981.753.062.898	2.861.766.042.898
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	330.690.845.979	330.690.845.979
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.312.443.908.877	3.192.456.888.877
Năm nay				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.483.376.293.032	3.363.389.273.032
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	730.701.936.360	730.701.936.360
Cổ tức công bố bằng tiền	-	-	(85.300.649.000)	(85.300.649.000)
Cổ tức chia bằng cổ phiếu	255.901.450.000	-	(255.901.450.000)	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	1.961.914.430.000	174.000.000.000	1.872.876.130.392	4.008.790.560.392

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
Tăng trong kỳ	255.901.450.000	-
Số cuối kỳ	**1.961.914.430.000**	**1.706.012.980.000**

17.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Cổ phiếu được phép phát hành	**196.191.443**	**170.601.298**
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	196.191.443	170.601.298
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	196.191.443	170.601.298

18. DOANH THU

18.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Doanh thu gộp	***365.818.938.538***	***131.862.156.888***
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*296.014.363.640*	*115.076.850.175*
Doanh thu dịch vụ	*69.804.574.898*	*16.785.306.713*
Các khoản giảm trừ doanh thu	***(473.650.058)***	**-**
Hàng bán bị trả lại	(473.650.058)	-
Doanh thu thuần	**365.345.288.480**	**131.862.156.888**
Trong đó:		
Doanh thu với bên khác	*295.596.006.510*	*115.179.850.175*
Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh 23)	*69.749.281.970*	*16.682.306.713*

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Lãi tiền gửi ngân hàng và các bên khác	8.241.823.368	1.337.154.426
Lãi tiền cho vay bên liên quan (Thuyết minh 23)	888.958.903	772.294.522
Cổ tức, lợi nhuận được chia	771.404.500.000	394.518.296.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.401.652	-
Tổng cộng	**780.546.683.923**	**396.627.744.948**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	279.866.569.300	111.033.116.111
Giá vốn dịch vụ cung cấp	49.780.434.900	8.341.009.391
Tổng cộng	**329.647.004.200**	**119.374.125.502**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Chi phí lãi vay bên liên quan (Thuyết minh 23)	12.106.356.160	21.098.315.061
Chi phí lãi vay khác	-	1.624.438.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	790.068	3.552.709
Khoản lỗ phát sinh từ việc thu hồi vốn đầu tư do công ty con thực hiện giảm vốn điều lệ	2.567.427.471	-
Trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	16.571.791.484	-
Tổng cộng	**31.246.365.183**	**22.726.306.123**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Chi phí bán hàng	**5.178.728.982**	**4.608.331.724**
Chi phí lương	1.454.045.185	3.733.952.000
Chi phí vận chuyển	1.252.611.292	328.874.600
Chi phí khác	2.472.072.505	545.505.124
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**48.962.948.761**	**51.017.078.792**
Chi phí lương	37.201.487.767	34.571.629.745
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.027.710.159	1.181.403.735
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, thuê đất	114.487.416	112.732.614
Chi phí khác	10.619.263.419	15.151.312.698
Tổng cộng	**54.141.677.743**	**55.625.410.516**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	-	-
Điều chỉnh năm trước	418.000	2.508.000
Tổng cộng	**418.000**	**2.508.000**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Lãi kế toán trước thuế	**730.702.354.360**	**330.693.353.979**
Thuế suất là 20% áp dụng cho Công ty	*146.140.470.872*	*66.138.670.796*
Chi phí không được trừ	220.800.000	1.098.036.087
Thu nhập không chịu thuế	(154.280.900.000)	(78.903.659.200)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	7.919.629.128	11.666.952.317
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	418.000	2.508.000
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	**418.000**	**2.508.000**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026*	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn	Công ty con	Trả gốc vay	-	80.000.000.000
		Lãi vay	-	2.283.863.010
		Lãi vay đã trả	-	4.831.095.890
		Cổ tức được chia	-	17.439.200.000
Công ty Cổ phần Hóa Chất Á Châu	Công ty con	Cổ tức thực nhận	303.000.000.000	139.895.364.325
		Cổ tức được chia	475.534.640.000	190.213.856.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.238.276.997	6.369.307.320
		Chi chuyển nhượng cổ phần	130.570.000.000	-
		Lãi vay đã trả	-	8.009.589.041
		Lãi vay	-	7.217.123.283
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty con	Mua hàng	140.714.914	35.371.111
		Cổ tức thực nhận	-	9.000.000.000
		Nhận lại gốc cho vay	-	15.000.000.000
		Lãi cho vay	-	83.630.137
		Lãi cho vay thực nhận	-	194.383.562
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.731.108.140	1.265.915.597
Công ty Cổ phần APIS	Công ty con	Mua hàng	-	138.576.740
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.116.639.957	2.596.117.764
		Cổ tức được chia	25.013.500.000	10.005.400.000
		Cổ tức thực nhận	25.013.500.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026*	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty con	Cổ tức được chia	195.875.000.000	117.525.000.000
		Cổ tức thực nhận	195.875.000.000	117.525.000.000
		Mua hàng	279.898.976.709	111.009.845.000
		Vay	-	185.000.000.000
		Lãi vay	12.106.356.160	8.706.452.056
		Lãi vay đã trả	9.579.684.931	4.517.534.246
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.663.256.876	3.803.335.143
		Trả gốc vay	350.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại VICTA	Công ty con	Giảm vốn điều lệ	99.975.100.000	69.982.600.000
		Trả gốc vay	-	100.000.000.000
		Lãi vay	-	2.890.876.712
		Lãi vay đã trả	-	6.134.109.589
		Cổ tức được chia	74.981.360.000	37.490.680.000
		Cổ tức thực nhận	74.981.360.000	37.490.680.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.647.630.889
Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients	Công ty con	Cho vay	-	15.000.000.000
		Nhận lại gốc cho vay	5.000.000.000	2.500.000.000
		Lãi cho vay	888.958.903	688.664.385
		Nhận lãi cho vay	427.157.535	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C	Công ty con	Cổ tức được chia	-	21.844.160.000
		Cổ tức thực nhận	-	21.844.160.000
		Góp vốn	-	214.050.000.000
		Mua hàng	22.100.000	-
Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet	Công ty con	Tạm ứng góp vốn điều lệ	80.000.000.000	-

22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30/09/2026*	*Ngày 31/12/2025*
Phải thu của khách hàng				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.541.525.344	6.649.421.582
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.231.081.629	11.204.553.409
Công ty Cổ phần APIS	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.498.386.845	10.526.389
Công ty Cổ phần Hóa Chất Á Châu	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.479.371.264	-
Công ty Cổ phần Á Châu Hoa	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	168.480.000
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Hóa Chất Á Châu	Công ty con	Cổ tức phải thu	172.534.640.000	-
Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet	Công ty con	Tạm ứng góp vốn	80.000.000.000	-
Cho vay				
Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	1.337.691.781	875.890.413
		Cho vay ngắn hạn	20.000.000.000	25.000.000.000
Phải trả cho người bán				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng	37.131.686.604	71.002.481.040
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty con	Mua hàng	10.751.616	-
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	350.000.000.000
Lãi vay				
Công Ty Cổ phần Nguyên Liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty con	Lãi vay ngắn hạn	7.334.191.781	4.807.520.552

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Lương và lương mềm	6.947.197.000	5.953.147.000

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Trong vòng 01 năm	1.006.630.452	1.006.630.452
Trên 01 năm đến 05 năm	4.026.521.808	4.026.521.808
Trên 05 năm	35.443.111.691	36.449.742.143
Tổng cộng	**40.476.263.951**	**41.482.894.403**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Nguyễn Bảo Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc